

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026
An Giang, dated October 20, 2026

*Trích yếu: “Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
hợp nhất Quý III/2026 so với cùng kỳ năm trước”*
*Ref: “Explanation of the difference in consolidated net profit
for Q3 2026 compared to the same period last year”*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Stock Exchange

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III/2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Nam Viet Corporation (Stock symbol: ANV) explains the difference in consolidated net profit for Q3/2026 compared to the same period last year as follows:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III/2026 lãi 206 tỷ đồng, giảm khoảng 27% so với cùng kỳ năm trước./ *The consolidated net profit for Q3/2026 was 206 billion VND, representing a decrease of approximately 27% compared to the same period last year:*

- Doanh thu thuần hợp nhất đạt 2.070 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tăng./ Consolidated net revenue reached VND 2,070 billion, an increase of 4% compared to the same period last year due to higher sales volume.

- Tỷ lệ lợi nhuận gộp giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng./ *The gross profit margin decreased by 4.8% year-on-year, primarily driven by an increase in raw material costs.*

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 13 tỷ đồng, chủ yếu do khoản lãi tiền gửi ngân hàng tăng cao so với cùng kỳ năm trước/ *Financial income increase by VND 13 billion, mainly due to a significant increase in interest income from term deposits compared to the same period last year.*

- Chi phí tài chính tăng 17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước/ *Financial expenses increased by VND 17 billion compared to the same period last year.*

- Chi phí bán hàng tăng 13 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước/ *Selling expenses increased by VND 13 billion compared to the same period last year.*



Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết / *We hereby explain to you and our valued shareholders.*

Trân trọng kính chào/ *Yours faithfully,*

Nơi nhận/To:

- Như trên/*As above*
- Ban TGD/ *The BoM*
- Lưu VT/*To be filed*

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
SIGNED FOR GENERAL DIRECTOR,
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Cảnh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,338,110,132,274	3,476,485,727,551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45,670,884,120	34,061,077,001
1. Tiền	111		45,670,884,120	34,061,077,001
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		995,880,912,365	602,662,108,872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	995,880,912,365	602,662,108,872
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,355,515,447,084	1,257,858,572,935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,202,312,783,368	1,044,635,313,575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	148,540,840,257	190,812,192,261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	40,800,802,416	58,982,267,280
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(36,138,978,957)	(36,571,200,181)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1,082,165,973,461	1,190,487,123,326
1. Hàng tồn kho	141		1,106,479,441,166	1,206,569,318,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(24,313,467,705)	(16,082,194,794)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		652,150,327,217	231,029,043,451
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.13a	652,150,327,217	231,029,043,451
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		206,726,588,027	160,387,801,966
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	41,351,814,089	48,268,943,817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		139,286,435,257	100,457,757,010
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	1,488,338,681	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.9	24,600,000,000	11,661,101,139
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,420,236,268,658	2,348,229,739,323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,902,980,000	34,470,215,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	32,902,980,000	34,470,215,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1,211,762,087,868	1,102,107,620,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	749,424,843,855	489,153,088,550
- Nguyên giá	222		2,108,450,632,670	1,725,558,194,119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,359,025,788,815)	(1,236,405,105,569)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	132,731,901,881	279,037,917,629
- Nguyên giá	225		208,233,688,089	384,853,529,281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(75,501,786,208)	(105,815,611,652)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	329,605,342,132	333,916,614,432
- Nguyên giá	228		375,235,022,868	375,235,022,868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45,629,680,736)	(41,318,408,436)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		8,068,899,589	2,827,913,631
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.13b	8,068,899,589	2,827,913,631
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.13b	8,068,899,589	2,827,913,631
- Nguyên giá	234		9,234,489,058	2,827,913,631
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		(1,165,589,469)	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		423,774,003,488	446,571,890,566
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.14	423,774,003,488	446,571,890,566
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		68,467,704,333	68,601,470,338
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	62,667,151,061	61,660,931,313
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	20,304,000,000	20,304,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2c	(14,503,446,728)	(13,363,460,975)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		675,260,593,380	693,650,629,177
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	667,292,883,251	688,731,684,653
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.15	7,967,710,129	4,918,944,524
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		6,758,346,400,932	5,824,715,466,874
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		2,694,893,972,667	2,297,846,759,468
I. Nợ ngắn hạn	310		2,641,370,730,167	2,230,874,234,646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	412,248,658,498	315,489,462,981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	52,624,312,319	27,412,520,128
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	2,262,332,899	2,300,332,899
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	111,994,234,324	151,281,511,184
5. Phải trả người lao động	315	V.20	59,596,788,073	87,358,582,685
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	16,397,178,876	29,012,941,756
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		427,376,955	1,678,118,897
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.22	23,452,780,825	15,719,633,913
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.23a	1,961,897,588,093	1,600,292,650,898
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	469,479,305	328,479,305
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		53,523,242,500	66,972,524,822
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		11,738,550,642	12,019,722,618
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23b	38,864,453,664	53,171,320,060
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.25	2,920,238,194	1,781,482,144
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.26	4,063,452,428,265	3,526,868,707,406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,666,675,000,000	2,666,675,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,666,675,000,000	2,666,675,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		21,489,209,100	21,489,209,100
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(27,587,629,848)	(27,587,629,848)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,402,875,849,013	866,292,128,154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		866,292,128,154	866,292,128,154
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		536,583,720,859	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,758,346,400,932	5,824,715,466,874

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập



Cao Thị Kim Thor

KT. Kế toán trưởng



Cao Thị Kim Thor



KT. Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc

Trần Minh Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,111,105,383,170	2,007,871,771,210	5,948,489,036,961	4,864,135,550,553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	40,130,479,430	7,788,795,874	99,172,295,772	31,557,727,471
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,070,974,903,740	2,000,082,975,336	5,849,316,741,189	4,832,577,823,082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,666,364,864,312	1,512,594,981,479	4,806,641,372,520	3,635,029,234,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		404,610,039,428	487,487,993,857	1,042,675,368,669	1,197,548,588,435
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	26,984,870,698	13,295,769,213	72,243,889,246	32,262,019,194
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	33,487,460,377	16,671,249,586	93,809,746,577	53,314,544,375
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		27,278,721,860	16,143,299,241	80,564,690,732	50,107,293,584
10. Chi phí bán hàng	25	VI.6	132,746,681,393	119,403,263,458	319,855,841,794	264,988,057,395
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	22,049,014,995	20,984,938,547	62,349,749,310	56,639,675,741
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-		1,006,219,748	(138,658,668)
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		243,311,753,361	343,724,311,479	639,910,139,982	854,729,671,450
14. Thu nhập khác	31	VI.8	829,166,445	1,691,892,380	5,766,728,127	5,295,104,751
15. Chi phí khác	32	VI.9	834,191,909	1,917,321,153	2,210,465,468	2,587,315,916
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,025,464)	(225,428,773)	3,556,262,659	2,707,788,835
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =	50		243,306,727,897	343,498,882,706	643,466,402,641	857,437,460,285
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	36,515,821,743	60,531,068,622	108,492,691,337	108,908,213,644
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.15, V.25	135,000,000	(110,000,000)	(1,910,009,555)	622,260,586
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		206,655,906,154	283,077,814,084	536,883,720,859	747,906,986,055
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		206,355,906,154	283,077,814,084	536,583,720,859	747,906,986,055
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10a	775	1,063	2,015	2,809
24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10a	775	1,063	2,015	2,809

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập

KT. Kế toán trưởng

KT. Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc


Cao Thị Kim Thơ


Cao Thị Kim Thơ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		5,692,965,991,020	4,368,741,686,985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(4,635,865,316,318)	(3,151,737,663,010)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(637,787,234,153)	(478,661,180,267)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(84,338,065,283)	(50,584,511,578)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(151,029,725,014)	(27,733,643,199)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		71,776,937,912	46,451,529,247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(162,379,552,122)	(117,879,148,236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93,343,036,042	588,597,069,942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(77,805,352,863)	(138,879,534,259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		734,840,000	19,040,944,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(950,082,922,243)	(329,720,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		575,006,002,849	21,684,106,020
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,015,978,865	1,447,848,124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(431,131,453,392)	(426,426,636,115)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,176,026,612,960	3,309,054,920,365
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,786,317,815,083)	(3,420,493,256,655)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(41,582,873,045)	(101,462,479,763)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,100,000)	(17,147,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		348,089,824,832	(212,917,963,553)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10,301,407,482	(50,747,529,726)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	34,061,077,001	219,090,199,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,308,399,637	625,825,267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	45,670,884,120	168,968,494,736

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập

KT. Kế toán trưởng

KT. Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc


Cao Thị Kim Thơ


Cao Thị Kim Thơ




Trần Minh Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản; Sản xuất điện năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	Lô A4, Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú	19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến Thức ăn Thủy sản Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Sản xuất thức ăn thủy sản	100%	100%	100%	100%

5b. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Amicogen Nam Việt có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là chiết xuất và sản xuất collagen, genlatin thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là 50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5c. Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Đại Tây Dương N.V – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Ấn Độ Dương – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Nhà máy Dầu cá Bột cá Ấn Độ Dương – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và được trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và khoản lỗ của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã xuất dùng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 02 năm).

Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (03 năm).

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

9. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản sống do Tập đoàn quản lý, kiểm soát quá trình biến đổi sinh học nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nắm giữ để bán, bao gồm vật nuôi có khả năng tăng trưởng, sinh sản, suy thoái hoặc sản xuất ra tài sản sinh học mới hay sản phẩm nông nghiệp.

Tài sản sinh học của Tập đoàn bao gồm:

- Cá tra, cá rô phi, cá diêu hồng nuôi thương phẩm và sản xuất sản phẩm, thuộc loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần: là súc vật nuôi nhằm mục đích lấy sản phẩm sau một lần thu hoạch để bán.
- Cá tra, cá rô nuôi nhằm mục đích lấy sản phẩm sinh học nhiều lần hoặc định kỳ.

Tài sản sinh học được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian dự kiến thu hoạch còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tài sản sinh học ngắn hạn: cá nuôi có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường, kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Tài sản sinh học dài hạn: cá nuôi có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận và đo lường ban đầu

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc khi phát sinh. Giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, chăm sóc, nuôi dưỡng tính đến thời điểm ghi nhận, bao gồm: giá mua con giống, chi phí vận chuyển, đào ao/cải tạo ao nuôi, thức ăn, thuốc và hóa chất phòng, trị bệnh thủy sản, nhân công chăm sóc và các chi phí trực tiếp khác có liên quan. Trường hợp các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Tập đoàn (ví dụ hao hụt do sự cố ngoài định mức phát sinh trong quá trình nuôi) thì được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, không được vốn hóa vào giá gốc tài sản sinh học. Đối với cá nuôi cho sản phẩm định kỳ, giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm hình thành đến khi đạt giai đoạn trưởng thành. Khi đạt giai đoạn trưởng thành, giá gốc lũy kế được chuyển thành nguyên giá của tài sản sinh học và bắt đầu trích khấu hao.

Đo lường sau ghi nhận ban đầu

Toàn bộ chi phí phát sinh tiếp tục được tích lũy vào giá trị ghi sổ cho đến thời điểm thu hoạch, không trích khấu hao. Khi thu hoạch, toàn bộ giá trị ghi sổ lũy kế được kết chuyển sang giá thành sản phẩm nông nghiệp (hàng tồn kho) trong kỳ thu hoạch. Sau thời điểm thu hoạch, cá thu hoạch được kê toán và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 – Hàng tồn kho.

Cá giống cho sản phẩm định kỳ được kê toán tương tự tài sản cố định hữu hình. Trong giai đoạn chưa trưởng thành, toàn bộ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng tiếp tục được tích lũy vào giá gốc, chưa trích khấu hao. Khi đạt giai đoạn trưởng thành, Tập đoàn bắt đầu trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh sau giai đoạn trưởng thành được ghi nhận vào chi phí sản xuất sản phẩm sinh học trong kỳ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm của từng loại.

Thời gian khấu hao đối với cá giống nuôi cho sản phẩm định kỳ là 02 – 04 năm.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán tài sản sinh học đó. Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản sinh học được thực hiện tương tự như đối với hàng tồn kho và hạch toán vào giá vốn hàng bán:

- Nếu số dự phòng phải trích lập tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán, phần chênh lệch được trích lập bổ sung, ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Nếu số dự phòng phải trích lập tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán, phần chênh lệch được hoàn nhập, ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Đối cá giống cho sản phẩm định kỳ: khoản dự phòng được trích lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ phù hợp với bản chất tổn thất. Trường hợp khoản tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần dự phòng đã lập được hoàn nhập ghi nhận vào thu nhập trong kỳ tương ứng.

Trường hợp Tập đoàn bị tổn thất tài sản sinh học do thiên tai, dịch bệnh, hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác dẫn đến phải tiêu hủy/loại bỏ trước thời điểm thu hoạch bình thường, phần giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tồn thất được bù đắp bằng dự phòng đã trích lập (nếu có); phần chênh lệch còn lại (nếu số tồn thất thực tế cao hơn số dự phòng đã trích lập) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Thanh lý, nhượng bán tài sản sinh học

Khi thanh lý hoặc nhượng bán tài sản sinh học, giá trị ghi sổ (và khấu hao lũy kế đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ) được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ phát sinh

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 18

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 06 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của Pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh do giao dịch với công ty liên doanh và lãi phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm: các khoản tiền nhận trước của người mua mà Tập đoàn chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các khoản doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Hội đồng quản trị thông báo chia cổ tức.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận chỉ số điện giữa Tập đoàn và Điện lực.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	816.303.315	1.525.654.580
Tiền gửi ngân hàng	44.854.580.805	32.535.422.421
Cộng	45.670.884.120	34.061.077.001

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	973.787.991.616	973.787.991.616	-	602.446.094.366	602.446.094.366	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	22.018.642.529	22.018.642.529	-	-	-	-
Cho vay	66.555.500	66.555.500	-	216.014.506	216.014.506	-
Lãi cho vay dự thu	7.722.720	7.722.720	-	-	-	-
Cộng	995.880.912.365	995.880.912.365	-	602.662.108.872	602.662.108.872	-

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn 171.237.991.616 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United Bank (xem thuyết minh V.23), và khoản mở thư tín dụng của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	69.240.000.000	69.240.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	(6.572.848.939)	(7.579.068.687)
Cộng	62.667.151.061	61.660.931.313

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	61.660.931.313	60.892.542.473
Phân lãi/lỗ trong kỳ	1.006.219.748	(138.658.668)
Số cuối kỳ	62.667.151.061	60.753.883.805

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

Công ty TNHH Amicogen Nam Việt hoạt động bình thường.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Amicogen Nam Việt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê	86.805.558	86.805.558
Doanh thu bán thành phẩm	25.153.106.112	18.613.918.200
Mua nguyên liệu	3.269.316.464	2.337.748.197
Chi phí lò hơi	2.117.000.776	887.003.326

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cromit				
Cổ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(14.503.446.728)	20.304.000.000	(13.363.460.975)
Cộng	20.304.000.000	(14.503.446.728)	20.304.000.000	(13.363.460.975)

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	13.363.460.975	13.401.890.963
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.139.985.753	(110.272.251)
Số cuối kỳ	14.503.446.728	13.291.618.712

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu bên liên quan	11.465.684.809	-	5.659.459.041	-
Doãn Tới	33.446.720	-	-	-
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	11.432.238.089	-	5.659.459.041	-
Phải thu các khách hàng khác	1.190.847.098.559	(35.205.371.592)	1.038.975.854.534	(35.665.566.631)
Các khách hàng nước ngoài	1.060.749.842.949	(34.332.294.532)	938.442.259.419	(34.792.489.571)
Các khách hàng trong nước	130.097.255.610	(873.077.060)	100.533.595.115	(873.077.060)
Cộng	1.202.312.783.368	(35.205.371.592)	1.044.635.313.575	(35.665.566.631)

Khoản phải thu có giá trị 180.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp nước ngoài	3.052.104.417	10.460.202.591
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	108.244.160.406	113.637.465.169
Các nhà cung cấp trong nước khác	37.244.575.434	66.714.524.501
Cộng	148.540.840.257	190.812.192.261

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.878.269.530	-	4.022.784.981	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.936.187.183	-
Tiền lãi cho vay	-	-	9.688.596	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.294.470.000	-	28.718.955.703	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	29.628.062.886	(933.607.365)	21.294.650.817	(905.633.550)
Cộng	40.800.802.416	(933.607.365)	58.982.267.280	(905.633.550)

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu tiền bán hàng				
	39.007.174.756	3.801.803.164	39.608.793.101	3.943.226.470
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	1.971.938.135	1.380.356.694	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	7.608.900.000
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	8.071.488.234	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	462.588.234
	Quá hạn trên 03 năm	28.963.748.387	Quá hạn trên 03 năm	31.537.304.867
Phải thu khác		1.056.055.200		921.633.550
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	141.185.050	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	35.236.600	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	20.000.000
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	20.000.000	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	20.000.000
	Quá hạn trên 03 năm	859.633.550	Quá hạn trên 03 năm	881.633.550
Cộng		40.063.229.956		40.530.426.651
		3.924.250.999		3.959.226.470

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	36.571.200.181	44.138.865.762
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bổ sung	(432.221.224)	(167.395.480)
Xóa nợ	-	(1.888.515.668)
Số cuối kỳ	36.138.978.957	42.082.954.614

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	11.234.648.957	-	4.841.846.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	608.715.519.304	-	663.619.207.958	-
Công cụ, dụng cụ	12.513.968.363	-	10.512.892.477	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.306.746.094	-	2.049.002.136	-
Thành phẩm	457.024.167.835	(23.677.686.396)	525.540.515.674	(16.082.194.794)
Hàng hóa	11.939.880	-	5.853.775	-
Hàng gửi đi bán	14.672.450.733	(635.781.309)	-	-
Cộng	1.106.479.441.166	(24.313.467.705)	1.206.569.318.120	(16.082.194.794)

Hàng tồn kho có trị giá 199.000.000.000 VNĐ (số đầu năm là 243.816.319.587 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội (Xem thuyết minh V.23).

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	16.082.194.794	30.291.371.321
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	8.231.272.911	(23.978.183.678)
Số cuối kỳ	24.313.467.705	6.313.187.643

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	1.362.841.667	-
Công cụ, dụng cụ	5.578.712.853	8.559.910.437
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	22.780.306.009	10.092.984.914
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.629.953.560	29.616.048.466
Cộng	41.351.814.089	48.268.943.817

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	598.483.816.861	636.111.560.217
Công cụ, dụng cụ	20.332.333.612	10.328.876.918
Chi phí sửa chữa	16.881.672.785	12.761.514.667
Khoản lỗ của tài sản bán và thuê lại	-	14.848.920.628
Các chi phí trả trước dài hạn khác	31.595.059.993	14.680.812.223
Cộng	667.292.883.251	688.731.684.653

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank (xem thuyết minh V.23).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	394.942.147.462	1.025.607.527.459	154.848.676.104	24.418.713.449	125.741.129.645	1.725.558.194.119
Mua trong kỳ	3.449.730.259	109.724.037.816	7.491.945.914	1.853.800.000	-	122.519.513.989
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.152.053.747	-	1.777.373.484	-	83.509.321.514	103.438.748.745
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	172.352.904.073	4.266.937.119	-	-	176.619.841.192
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.184.619.043)	(16.255.567.142)	(1.245.479.190)	-	-	(19.685.665.375)
Số cuối kỳ	414.359.312.425	1.291.428.902.206	167.139.453.431	26.272.513.449	209.250.451.159	2.108.450.632.670
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	255.819.739.255	463.738.015.868	63.852.931.487	9.647.962.194	28.746.284.975	821.804.933.779
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	332.281.018.616	705.261.306.824	112.765.230.754	17.006.331.082	69.091.218.293	1.236.405.105.569
Khấu hao trong kỳ	7.668.788.817	57.921.407.804	9.592.131.328	2.042.381.414	10.204.993.585	87.429.702.948
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	52.432.208.737	1.668.751.987	-	-	54.100.960.724
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.888.255.406)	(14.932.206.003)	(1.089.519.017)	-	-	(18.909.980.426)
Số cuối kỳ	337.061.552.027	800.682.717.362	122.936.595.052	19.048.712.496	79.296.211.878	1.359.025.788.815
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	62.661.128.846	320.346.220.635	42.083.445.350	7.412.382.367	56.649.911.352	489.153.088.550
Số cuối kỳ	77.297.760.398	490.746.184.844	44.202.858.379	7.223.800.953	129.954.239.281	749.424.843.855
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	267.630.950.344	117.222.578.937	384.853.529.281
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(172.352.904.073)	(4.266.937.119)	(176.619.841.192)
Số cuối kỳ	95.278.046.271	112.955.641.818	208.233.688.089

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	80.646.913.745	25.168.697.907	105.815.611.652
Khấu hao trong kỳ	9.414.328.142	14.372.807.138	23.787.135.280
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(52.432.208.737)	(1.668.751.987)	(54.100.960.724)
Số cuối kỳ	37.629.033.150	37.872.753.058	75.501.786.208

Giá trị còn lại

Số đầu năm	186.984.036.599	92.053.881.030	279.037.917.629
Số cuối kỳ	57.649.013.121	75.082.888.760	132.731.901.881

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	374.954.031.868	280.991.000	375.235.022.868
Số cuối kỳ	374.954.031.868	280.991.000	375.235.022.868
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.204.952.117	280.991.000	2.485.943.117

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	41.037.417.436	280.991.000	41.318.408.436
Khấu hao trong kỳ	4.311.272.300	-	4.311.272.300
Số cuối kỳ	45.348.689.736	280.991.000	45.629.680.736
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	333.916.614.432	-	333.916.614.432
Số cuối kỳ	329.605.342.132	-	329.605.342.132

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

-

-

-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 190.629.629.121 VND (số đầu năm 93.201.995.356 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Xem thuyết minh V.23a).

13. Tài sản sinh học**13a. Tài sản sinh học ngắn hạn**

Tài sản sinh học ngắn hạn của Tập đoàn là cá giống, cá thịt.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	652.150.327.217	-	231.029.043.451	-
Cộng	652.150.327.217	-	231.029.043.451	-

13b. Tài sản sinh học dài hạn

Tài sản sinh học dài hạn của Tập đoàn là cá bố mẹ.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.827.913.631	-	2.827.913.631
Tăng trong kỳ	8.605.651.075		
Khấu hao trong kỳ		3.364.665.117	
Số cuối kỳ	11.433.564.706	3.364.665.117	8.068.899.589

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	152.301.969.164	73.025.512.802	(96.453.395.913)	(282.322.800)	128.591.763.253
Xây dựng cơ bản dở dang	290.151.324.592	122.159.230.893	(103.438.748.745)	(16.046.689.936)	292.825.116.804
Dự án khu nuôi trồng thủy sản Bình Phú	46.175.850.894	5.597.568.891	(2.171.240.545)	(15.702.609.992)	33.899.569.248
Tiền mua đất (*)	22.669.000	763.134.627	-	(654.706.418)	131.097.209
Chi phí xây dựng các hạng mục công trình	43.263.683.132	3.905.175.520	(1.753.274.864)	(15.022.607.179)	30.392.976.609

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Chi phí đào ao	2.889.498.762	929.258.744	(417.965.681)	(25.296.395)	3.375.495.430
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	209.428.754.654	-	-	-	209.428.754.654
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	15.978.986.090	101.279.764.906	(83.261.726.204)	(937.848)	33.996.086.944
Nhà máy đông lạnh	5.775.041.676	1.910.449.686	(5.943.271.485)	(25.528.541)	1.716.691.336
Các hạng mục khác	12.792.691.278	13.371.447.410	(12.062.510.511)	(317.613.555)	13.784.014.622
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.118.596.810	4.029.785.420	-	(5.791.258.799)	2.357.123.431
Cộng	446.571.890.566	199.214.529.115	(199.892.144.658)	(22.120.271.535)	423.774.003.488

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do giao dịch bán hàng tồn kho trong Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4.918.944.524	7.461.413.314
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	3.048.765.605	(471.234.395)
Số cuối kỳ	7.967.710.129	6.990.178.919

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15% - 20%.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	51.181.759.219	14.543.625.576
Công ty TNHH Đại Tây Dương	51.121.759.219	14.543.625.576
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	60.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	361.066.899.279	300.945.837.405
Các nhà cung cấp nước ngoài	10.357.541.966	11.144.834.073
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	37.181.621.574	23.479.394.639
Các nhà cung cấp trong nước	313.527.735.739	266.321.608.693
Cộng	412.248.658.498	315.489.462.981

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng nước ngoài	44.831.645.033	17.110.252.019
Các khách hàng trong nước	7.792.667.286	10.302.268.109
Cộng	52.624.312.319	27.412.520.128

18. Phải trả cổ tức

Khoản cổ tức chưa thanh toán do các cổ đông nhỏ chưa nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	332.389.531	9.790.807.852	(6.610.482.194)	3.512.715.189	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.020.132.119	(3.508.470.800)	-	1.488.338.681
Thuế nhập khẩu	-	85.219.811	(85.219.811)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.364.513.380	108.492.691.337	(151.460.983.549)	107.396.221.168	-
Thuế thu nhập cá nhân	441.387.707	3.250.244.560	(2.671.860.696)	1.019.771.571	-
Thuế tài nguyên	14.403.900	142.530.544	(139.614.714)	17.319.730	-
Tiền thuế đất	120.516.666	-	(72.310.000)	48.206.666	-
Các loại thuế khác	8.300.000	380.430.926	(388.730.926)	-	-
Cộng	151.281.511.184	124.162.057.149	(164.937.672.690)	111.994.234.324	1.488.338.681

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu 0%
- Cá nguyên liệu
 - + Tập đoàn tự nuôi bán cho tổ chức, cá nhân. Không chịu thuế
 - + Tập đoàn mua ngoài bán cho tổ chức Không kê khai
 - + Tập đoàn mua ngoài bán cho cá nhân 5%
- Sản phẩm, dịch vụ khác 8%-10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 thì thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

Theo Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính gửi Cục thuế các tỉnh, thành phố, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107.396.221.168	108.996.721.603
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	1.096.470.169	(88.507.959)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	108.492.691.337	108.908.213.644

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 5.000 VND/m³ x 8%.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

20. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	-	3.794.553.438
Chi phí cước tàu	7.061.953.400	2.371.292.300
Chi phí hoa hồng môi giới	9.256.688.912	16.626.896.221
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	78.536.564	6.220.199.797
Cộng	16.397.178.876	29.012.941.756

22. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	36.038.750	-
Công ty TNHH Đại Tây Dương	36.038.750	-
<i>Phải trả các bên khác</i>	23.416.742.075	15.719.633.913
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	11.743.830.494	10.274.547.167
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.390.180.000	937.530.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.282.731.581	4.507.556.746
Cộng	23.452.780.825	15.719.633.913

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay và nợ thuê tài chính

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.938.416.409.871	1.548.827.710.943
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	328.103.563.588	483.453.594.843
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)	697.599.691.635	399.309.034.549
Vay Ngân hàng United Overseas Bank ^(c)	185.216.306.264	107.244.230.252
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội ^(d)	119.918.131.489	182.521.800.218
Vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam ^(e)	79.999.384.909	-
Vay Ngân hàng BPCE IOM	-	65.263.746.000
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	83.743.892.500
Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	92.573.115.975
Vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank ^(f)	249.242.536.061	-
Vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited ^(g)	211.031.382.601	134.718.296.606

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân Hàng Thương Mại Taipei Fubon ^(h)	61.520.912.509	-
Vay Ngân Hàng Cathay United Bank ⁽ⁱ⁾	5.784.500.815	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	23.481.178.222	51.464.939.955
Cộng	1.961.897.588.093	1.600.292.650.898

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12)
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12).
- (c) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12) và hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.7)
- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2).
- (f) Khoản vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.9) và được Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh
- (g) Khoản vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2) và được Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh
- (h) Khoản vay Ngân hàng Taipai Fubon để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (i) Khoản vay Ngân hàng Cathay United bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2)

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.548.827.710.943	4.176.096.249.536	-	(3.786.507.550.608)	1.938.416.409.871
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	51.464.939.955	-	14.306.866.396	(42.290.628.129)	23.481.178.222
Cộng	1.600.292.650.898	4.176.096.249.536	14.306.866.396	(3.828.798.178.737)	1.961.897.588.093

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn cá nhân⁽ⁱ⁾	150.000.000	150.000.000
Nợ thuê tài chính	38.714.453.664	53.021.320.060
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị</i>	<i>11.951.906.369</i>	<i>17.770.096.711</i>
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị</i>	<i>9.699.060.914</i>	<i>12.868.526.428</i>
<i>Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust để mua máy móc thiết bị</i>	<i>17.063.486.381</i>	<i>22.382.696.921</i>
Cộng	38.864.453.664	53.171.320.060

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo ông Mai Văn Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 07 năm.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	150.000.000	-
Nợ thuê tài chính	62.195.631.886	23.481.178.222	38.714.453.664	-
Cộng	62.345.631.886	23.481.178.222	38.864.453.664	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn các cá nhân	150.000.000	-	150.000.000	-
Nợ thuê tài chính	104.486.260.015	51.464.939.955	53.021.320.060	-
Cộng	104.636.260.015	51.464.939.955	53.171.320.060	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	-	-	150.000.000
Nợ thuê tài chính	53.021.320.060	-	-	(14.306.866.396)	38.714.453.664
Cộng	53.171.320.060	-	-	(14.306.866.396)	38.864.453.664

23c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	163.631.160	-	-	163.631.160
Quỹ phúc lợi	164.848.145	300.000.000	(159.000.000)	305.848.145
Cộng	328.479.305	300.000.000	(159.000.000)	469.479.305

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến xử lý khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.781.482.144	1.810.827.386
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.138.756.050	151.026.191
Số cuối kỳ	2.920.238.194	1.961.853.577

26. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	1.466.100.000.000	1.466.100.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	295.288.000.000	295.288.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	31.419.980.000	1.419.980.000
Các cổ đông khác	869.749.520.000	899.198.520.000
Cộng	2.662.557.500.000	2.662.557.500.000

26c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.667.500	266.667.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.667.500	266.667.500
- Cổ phiếu phổ thông	266.667.500	266.667.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	411.750	411.750
- Cổ phiếu phổ thông	411.750	411.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.255.750	266.255.750
- Cổ phiếu phổ thông	266.255.750	266.255.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

27a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	418.582,65	563.540,44
Euro (EUR)	2.789,29	2.802,97
Dollar Úc (AUD)	791,06	153,16
Rub Nga (RUB)	639,59	1.629,59

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**26b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	9.718.204,85	188.579.975.866	9.718.204,85	188.579.975.866
Khách hàng trong nước		24.892.800.723		24.892.800.723
Cộng		213.472.776.589		213.472.776.589

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	2.062.769.297.579	1.974.170.564.039
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	26.486.076.195	25.114.085.696
Doanh thu khác	21.850.009.396	8.587.121.475
Cộng	2.111.105.383.170	2.007.871.771.210

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1a

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Hàng bán bị trả lại	34.421.212.796	841.461.020
Giảm giá hàng bán	5.709.266.634	6.947.334.854
Cộng	40.130.479.430	7.788.795.874

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.644.585.988.682	1.504.836.401.593
Giá vốn điện mặt trời	6.074.188.759	6.947.595.230
Giá vốn khác	15.704.686.871	810.984.656
Cộng	1.666.364.864.312	1.512.594.981.479

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	19.959.901.199	3.186.896.636
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.631.378	6.392.731
Lãi tiền cho vay	31.562	17.892.383
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.165.021.655	7.459.517.843
Lãi bán hàng trả chậm	4.747.593.302	2.616.106.536
Doanh thu hoạt động tài chính khác	106.691.602	8.963.084
Cộng	26.984.870.698	13.295.769.213

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Chi phí tài chính**

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí lãi vay	27.278.721.860	16.143.299.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.208.678.517	476.068.179
Chi phí tài chính khác	60.000	51.882.166
Cộng	33.487.460.377	16.671.249.586

6. Chi phí bán hàng

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.422.174.398	2.675.153.260
Chi phí vật liệu, bao bì	114.354.505	78.618.439
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	849.349.842	264.612.464
Chi phí hoa hồng	4.164.773.237	21.201.796.961
Chi phí vận chuyển	80.836.658.438	68.845.066.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.646.659.415	23.578.504.923
Các chi phí khác	8.712.711.558	2.759.510.571
Cộng	132.746.681.393	119.403.263.458

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Chi phí cho nhân viên	11.488.865.490	13.439.133.218
Chi phí vật liệu quản lý	486.223.393	411.722.337
Chi phí đồ dùng văn phòng	242.170.364	222.957.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.041.873.815	1.040.423.889
Thuế, phí và lệ phí	1.749.363.640	1.623.017.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.287.296	1.163.537.706
Các chi phí khác	5.875.230.997	3.084.145.874
Cộng	22.049.014.995	20.984.938.547

8. Thu nhập khác

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	99.316.278
Xử lý công nợ tồn lâu	980	-
Thu bồi thường	326.859.550	756.055.850
Thu nhập khác	502.305.915	836.520.252
Cộng	829.166.445	1.691.892.380

9. Chi phí khác

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	304.360.379	-
Phạt do vi phạm hành chính	-	28.000.000
Thuế bị truy thu, chậm nộp	-	993.732.569
Xử lý công nợ tồn lâu	438.997.497	809.363.858
Chi phí khác	90.834.033	86.224.726
Cộng	834.191.909	1.917.321.153

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	536.883.720.859	747.906.986.055
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(300.000.000)	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	536.583.720.859	747.906.986.055
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	266.255.750	266.255.750
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.015	2.809

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Doãn Tới		
Bán vật tư	42.062.611	-
Các thành viên quản lý chủ chốt khác		
Tạm ứng	1.612.722.000	1.027.474.000

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank, Ngân Đại Chúng TNHH Kasikorn, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited; Ngân hàng Taipai Fubon (xem thuyết minh số V.23)

Ông Doãn Chí Thiên dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh V.3

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Trang trại Hữu cơ 7 núi	Công ty do Phó Tổng Giám Đốc thành lập

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Thuê kho, tiền điện	60.496.637.859	55.522.018.546
Phí sử dụng hạ tầng	1.014.238.674	741.449.229
Thu hộ	132.259.328	119.302.780
Mua tài sản	-	4.220.156.960

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.16 và V.22

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Xuất khẩu	1.452.337.109.618	1.553.056.313.377
Trong nước	618.637.794.122	447.026.661.959
Cộng	2.070.974.903.740	2.000.082.975.336

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến thủy sản với tỷ trọng doanh thu chiếm hơn 97,7%.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026



Cao Thị Kim Thơ
Người lập biểu



Cao Thị Kim Thơ
KT. Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh
KT. Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026
Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
					Cộng	
Số dư đầu năm trước	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	133,070,013,581		2,793,646,592,833
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	747,906,986,055		747,906,986,055
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-		-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này năm trước	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	880,976,999,636		3,541,553,578,888
Số dư đầu năm nay	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	866,292,128,154		3,526,868,707,406
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	536,883,720,859		536,883,720,859
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	(300,000,000)		(300,000,000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này năm nay	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	1,402,875,849,013		4,063,452,428,265

Phê duyệt ngày 20 tháng 10 năm 2026



KT. Người đại diện pháp luật
Phó Tổng giám đốc

Cao Thị Kim Thơ
KT. Kế toán trưởng

Cao Thị Kim Thơ
Người lập biểu

